

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỬ NHÂN THAM VẤN HỌC ĐƯỜNG
MÃ SỐ: 7310402**

(Xây dựng theo chương trình đào tạo ban hành năm 2019)

Hà Nội, tháng 8 năm 2019

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
CỬ NHÂN THAM VẤN HỌC ĐƯỜNG**

MÃ SỐ: 7310402

(Xây dựng theo chương trình đào tạo ban hành năm 2019)

- 1. Đơn vị đào tạo cấp bằng:** Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN
- 2. Đơn vị đào tạo, giảng dạy:** Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN
- 3. Thông tin chi tiết về việc kiểm định chương trình do các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành**

4. Tên văn bằng

+ **Tiếng Việt:** Cử nhân ngành Tham vấn học đường

+ **Tiếng Anh:** The Degree of Bachelor in School Counseling

5. Tên chương trình

+ **Tiếng Việt:** Cử nhân ngành Tham vấn học đường

+ **Tiếng Anh:** The Degree of Bachelor in School Counseling

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Thời gian đào tạo: 04 năm

8. Mục tiêu đào tạo

8.1. Mục tiêu chung

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Kiến thức

****Khối kiến thức chung***

KT01. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; pháp luật Việt Nam,

quốc phòng – an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống. Có sức khỏe và vận dụng những kiến thức về quốc phòng – an ninh để xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

KT02. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ theo tiêu chuẩn tốt nghiệp của sinh viên ĐHQGHN, đồng thời áp dụng thành thạo kiến thức về ngoại ngữ cho việc nghiên cứu về lĩnh vực tham vấn học đường.

****Khối kiến thức theo lĩnh vực***

KT03. Hiểu và vận dụng những kiến thức về tin học cơ bản và đặc biệt là tin học ứng dụng. Vận dụng các kiến thức và kỹ năng về công nghệ giáo dục, áp dụng các công nghệ giáo dục cần thiết trong tham vấn học đường.

KT04. Hiểu và nắm vững các kiến thức về khoa học giáo dục, những kiến thức về tâm lý học đại cương, kiến thức về tâm lý nghề dạy học và kiến thức về lứa tuổi, kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và vận dụng trong lĩnh vực tham vấn học đường, kiến thức về đo lường và đánh giá trong giáo dục, kiến thức về công cụ đánh giá, xử lý số liệu, các phương pháp thống kê trong giáo dục, có những kiến thức trong quản lý và quản lý giáo dục và quản lý hoạt động tham vấn học đường, có kiến thức về quản trị học và cách quản trị trong nhà trường... Từ đó có ứng dụng hiệu quả trong tham vấn học đường.

****Khối kiến thức theo khối ngành***

KT05. Hiểu và vận dụng những nguyên tắc nghề nghiệp, thái độ và cách làm việc phù hợp, phù hợp với đạo đức nghề nghiệp, hiểu những cơ chế chính sách với ngành giáo dục và đào tạo, đặc biệt là lĩnh vực tham vấn học đường, biết cách tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lý trong nhà trường cho phụ huynh, học sinh và cộng đồng.

KT06. Hiểu và phân tích được cấu trúc xã hội và ảnh hưởng của nó tới hoạt động giáo dục, nắm bắt và phân tích được các lý thuyết phát triển con người trong học tập, phân tích được những biến đổi giáo dục trong mối liên quan với biến đổi xã hội và giữa giáo dục với con người, phân tích được cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân, và những đặc trưng của từng cấp học, ngành học. Nắm bắt được các quy định của chính sách đối với giáo dục.

KT07. Hiểu được các quá trình nảy sinh, hình thành những thuộc tính tâm lý của nhân cách cũng như những hiện tượng tâm lý xã hội, những ảnh hưởng và cơ chế ảnh hưởng của những hiện tượng tâm lý này tới con người trong xã hội và trong môi trường gia đình.

KT08. Hiểu rõ những vấn đề lý luận cơ bản về các lĩnh vực của Công tác xã hội và công tác xã hội trường học; Phân tích được những yếu tố tạo dựng lên hành vi con người trong xã hội; Hiểu và vận dụng được những kiến thức về giới, giới tính, những kiến thức về tham vấn học đường, tâm lý lứa tuổi để thực hiện các hoạt động tham vấn học đường cho đối tượng học sinh. Hiểu về các hoạt động của nhà trường qua đó vận dụng được kiến thức để huy động cộng đồng tham gia xây dựng văn hóa học đường và hỗ trợ học sinh.

****Khối kiến thức của nhóm ngành***

KT09. Hiểu những kiến thức cơ bản về giải phẫu sinh lý thần kinh cấp cao; nắm được các kiến thức cơ bản về quá trình nhận thức của con người; những vấn đề liên quan đến rối nhiễu tâm lý, những kiến thức về tâm bệnh học, hiểu và vận dụng được những kiến thức về đo lường và đánh giá trong tâm lý giáo dục qua đó có thể nhận biết được những khó khăn tâm lý, rối nhiễu tâm lý của học sinh trong học đường.

KT10. Hiểu và phân tích được các yếu tố tâm lý cá nhân trong quá trình lựa chọn và định hướng nghề nghiệp; hiểu và phân tích được các lý thuyết về tham vấn và tham vấn hướng nghiệp, nắm bắt được quy trình, các bước thực hiện của tham vấn tâm lý và hướng nghiệp; vận dụng được các phương pháp tâm lý trong tham vấn và tham vấn hướng nghiệp cho học sinh. Hiểu được các quy điều đạo đức và các yếu tố pháp lý khi thực hiện các can thiệp, trị liệu và tham vấn tâm lý.

KT11. Có kiến thức về năng lực nhận thức, các quy luật trong nhận thức, vận dụng các quy luật của nhận thức trong nghiên cứu tâm lý con người, đồng thời hiểu được những kiến thức cơ bản về giáo dục như giáo dục gia đình, giáo dục hòa nhập, lý thuyết và phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục trong và ngoài giờ lên lớp phù hợp với các định hướng đổi mới giáo dục trong tình hình mới, xu hướng giáo dục gia đình, giáo dục phát triển bền vững.

****Khởi kiến thức ngành***

Kiến thức chung của ngành

KT12. Hiểu và vận dụng được lý thuyết về các kỹ năng tham vấn cơ bản để thực hiện trên trường hợp thực tế, vận dụng được kiến thức về tâm bệnh học, đánh giá tâm lý để quản lý các trường hợp trong quá trình hỗ trợ.

Kiến thức ngành theo lĩnh vực Tham vấn sức khỏe tâm thần

KT13. Vận dụng được kiến thức để tổ chức dịch vụ tham vấn trong nhà trường, các bước tiến hành tham vấn cá nhân học sinh có hành vi lệch chuẩn và các vấn đề tổn thương sức khỏe tâm thần, tham vấn cho phụ huynh và gia đình, tham vấn cho giáo viên về chiến lược quản lý hành vi lớp học cũng như tham vấn sơ cứu tâm lý khi xuất hiện khủng hoảng trường học.

Kiến thức ngành theo lĩnh vực Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp

KT14. Vận dụng kiến thức về các biểu hiện, cách đánh giá, các bước tham vấn về rối loạn học tập, các dạng khuyết tật ở người học, các xu hướng nghề nghiệp, đặc điểm của tâm lý học lao động để lập kế hoạch và triển khai tham vấn các vấn đề học tập và hướng nghiệp cho người học.

Kiến thức ngành theo lĩnh vực Công tác xã hội học đường

KT15. Vận dụng kiến thức về chính sách xã hội trường học, kiến thức về mô hình, quy trình các bước triển khai công tác xã hội với cá nhân, với nhóm, cho những đối tượng cụ thể (học sinh có hoàn cảnh đặc biệt), các vấn đề cụ thể (bình đẳng giới và phòng chống bạo lực) để triển khai thực hành và quản trị công tác xã hội trường học trên thực tế.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chung

KN01. Giao tiếp có hiệu quả với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và các bên liên quan khác.

KN02. Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và sử dụng được trong hoạt động trực tiếp.

2.2. Kỹ năng chuyên môn

KN03. Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lí thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau như kỹ năng nhận diện vấn đề, sử dụng các công cụ để đánh giá vấn đề, phân tích vấn đề, lên kế hoạch hỗ trợ tổng thể cho người học, phụ huynh, giáo viên, nhà trường, thực hiện các kỹ thuật tham vấn hỗ trợ và công tác xã hội để giải quyết vấn đề, theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động can thiệp, quản lý và dự phòng những vấn đề trong tương lai.

KN04. Có kỹ năng quản trị và sử dụng các công nghệ giáo dục hiệu quả để tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục, huy động các lực lượng cộng đồng tham gia xây dựng văn hóa học đường, ra quyết định dựa trên nguyên tắc đạo đức để xử lý các tình huống sư phạm nảy sinh trong môi trường học đường.

KN05. Có kỹ năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, kỹ năng sử dụng công nghệ trong giáo dục; kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường, lập kế hoạch cho các hoạt động giáo dục, tham vấn, công tác xã hội học đường đáp ứng nhu cầu hỗ trợ của học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng xã hội trong và ngoài nhà trường.

KN06. Có kỹ năng ứng xử phù hợp với hành vi của người học, tư vấn và hỗ trợ để người học tự ra quyết định và giải quyết vấn đề của cá nhân, điều chỉnh hành vi và thái độ, khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn giá trị và tự hoàn thiện bản thân.

KN07. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục; kỹ năng sáng tạo trò chơi giáo dục giá trị sống; kỹ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tiễn về giá trị và kỹ năng sống, rèn luyện ý thức công dân trong cộng

đồng. Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường.

3. Chuẩn đầu ra về năng lực

NL08. Hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật, các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, trách nhiệm công dân; trung thực, dũng cảm vì lương tri, lẽ phải.

NL09. Tác phong làm việc khoa học, ý thức giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người giáo viên, chuyên viên tham vấn của nhà trường đối với xã hội.

NL10. Theo đuổi đam mê nghề nghiệp, chấp nhận sự khác biệt, có ý thức trách nhiệm cộng đồng, tham gia vào các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

11.2 Những vị trí trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể là tư vấn viên chuyên nghiệp trong lĩnh vực TVHĐ, có thể đảm nhiệm các vị trí:

A. Chuyên viên TVHĐ chuyên trách tại các cơ sở giáo dục: Người tổ chức và trực tiếp thực hiện các hoạt động TVHĐ tại các trường Tiểu học, THCS, THPT; tại trường Mầm non, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học. Có thể tham gia bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ TVHĐ cho đồng nghiệp là các giáo viên kiêm nhiệm; Lãnh đạo nhóm / tổ TVHĐ trong cơ sở giáo dục và phụ huynh, cộng đồng.

B. Cán bộ hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực chuyên sâu TVHĐ như Tâm lý học đường, Tư vấn giáo dục- hướng nghiệp và Công tác XH trường học ở các trường đại học và cao đẳng, các học viện, viện NCKH và trung tâm nghiên cứu và ứng dụng về giáo dục, v.v. trong phát triển đội ngũ và nghề nghiệp TVHĐ.

C. Chuyên viên phụ trách công tác TVHĐ trong các cơ quan quản lý nhà nước về GD&ĐT, giúp việc cho cán bộ lãnh đạo Sở, Phòng GD&ĐT, tham gia tổ chức, triển khai các hoạt động giáo dục có liên quan đến các lĩnh vực chuyên sâu về Tư vấn hướng nghiệp,

| | | | | | | | |
|----|-----|--------------------------|---|---------|---|---|---|
| 1. | USA | Walsh Univers ity | B.A. Program in Behavioral Science/ Counseling and Human Developme nt: Mental Health or School Counseling | Cử nhân | Chương trình cung cấp sự chuẩn bị cho sinh viên muốn theo đuổi công việc về tâm lý lâm sàng và tham vấn học đường bằng cách tích hợp lý thuyết và kiến thức cốt lõi trong Tâm lý học và chuyên ngành Khoa học hành vi. Đây là chương trình giáo dục toàn diện giúp sinh viên có thể đáp ứng các yêu cầu để có thể thực hiện các công việc như tham vấn học đường hoặc tâm lý lâm sàng | B.A. of Counselin g and Human Developm ent | http://cat alog.wals h.edu/ |
| 2. | USA | Lesley Univers ity | Bachelor of Science - Counseling | Cử nhân | Chuyên ngành được thiết kế để chuẩn bị cho sinh viên làm việc ở môi trường tư vấn với các công việc phục vụ nhu cầu của con người mà kỹ năng tư vấn là điều cần thiết. Chương trình cũng giúp cho sinh viên có thể tiếp tục học thạc sĩ Tham vấn tâm lý hoặc Tư vấn tâm lý lâm sàng | B.S. in Counselin g | https://les ley.edu/ |

| | | | | | | | |
|----|----|------------------------------------|-------------------------------------|---------|---|-------------------------------------|---|
| 3. | Úc | Griffith University | Bachelor of Counseling | Cử nhân | Cung cấp các kỹ năng giúp sinh viên sau khi ra trường có thể tiến hành tư vấn chuyên nghiệp, hỗ trợ người khác giải quyết các vấn đề cá nhân hoặc nghề nghiệp. Giúp họ tăng sự hiểu biết và thay đổi cuộc sống để đạt được các mục tiêu về sức khỏe tâm thần, thể chất, giáo dục và nghề nghiệp | B.A. in Counseling | https://www.griffith.edu.au/ |
| 4. | Úc | Notre Dame Australia University | Bachelor of Counseling | Cử nhân | Cung cấp nền tảng lý thuyết và thực hành để có thể thực hiện các công việc như: Nhà tư vấn chấn thương tâm lý, sử dụng thuốc và rượu và tư vấn gia đình | B.A. in Counseling | https://www.notredame.edu.au/ |
| 5. | Mỹ | Chương trình của Drexel University | B.S in Behavioral Health Counseling | Cử nhân | Chương trình được xây dựng nhằm phát triển các năng lực lâm sàng cần thiết để tư vấn và hỗ trợ những người có bệnh về tâm thần và rối loạn sử dụng chất gây nghiện. Sinh viên sau khi ra trường có thể làm việc trong các lĩnh vực như phục hồi tâm thần, phòng | B.S in Behavioral Health Counseling | https://www.studyusa.com/vi/schools/p/pa028/drexel-university |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|--|--|
| | | | | | ngừa và điều trị rối loạn sử dụng chất, các dịch vụ liên quan đến trẻ em và vị thành niên | | |
|--|--|--|--|--|---|--|--|

13. Cấu trúc chương trình đào tạo

Khối kiến thức chung: 16 tín chỉ

Khối kiến thức theo thức lĩnh vực: 22 tín chỉ

Khối kiến thức theo khối ngành: 34 tín chỉ

Khối kiến thức theo nhóm ngành: 30 tín chỉ

Khối kiến thức ngành: 37 tín chỉ

Thực tập tốt nghiệp: 13 tín chỉ

Tổng: 139 tín chỉ

14. Ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR

| Số TT | Mã môn học | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Kiến Thức | | | Kỹ Năng | | | Năng Lực | | |
|----------|--|--|------------|----------------|----|--------|-----------|-------|-------|---------|-------|-------|----------|-------|-------|
| | | | | LT | TH | Tự học | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 |
| I | Khối kiến thức chung (chưa tính các học phần GDTC; GDQP-AN) | | 16 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | PHI1006 | Triết học Mac-Lênin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i> | 3 | 35 | 10 | 0 | | KT 01 | | | KN 01 | | | NL 08 | |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Politic Economy</i> | 2 | 20 | 10 | 0 | | KT 01 | | | KN 01 | | | NL 08 | |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i> | 2 | 24 | 6 | 0 | | KT 01 | | | KN 01 | | | NL 08 | |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology | 2 | 24 | 6 | 0 | | KT 01 | | | KN 01 | | | NL 08 | |
| 5 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam | 2 | 24 | 6 | 0 | | KT01 | | | KN 01 | | | NL 08 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|-------------------------------------|---|-----------|----|----|----|--|----------|--|--|----------------|--|--|----------------|--|
| 6 | | Ngoại ngữ B1 Foreign language B1 | 5 | 20 | 50 | 5 | | KT02 | | | KN02 | | | NL 08 | |
| | FLF1007 | Tiếng Anh B1 General English B1 | | | | | | KT02 | | | KN02 | | | NL 08 | |
| | FLF1207 | Tiếng Nga B1 General Russian B1 | | | | | | KT02 | | | KN02 | | | NL 08 | |
| | FLF1307 | Tiếng Pháp B1 General French B1 | | | | | | KT02 | | | KN02 | | | NL 08 | |
| | FLF1407 | Tiếng Trung B1 General Chinese B1 | | | | | | KT02 | | | KN02 | | | NL 08 | |
| 7 | PES1001 | Giáo dục thể chất Physical Education | 4 | 4 | 52 | 4 | | KT 01 | | | KN 01 | | | NL 08 | |
| 8 | CME1001 | Giáo dục quốc phòng-an ninh National Defence Education | 8 | 56 | 48 | 16 | | KT 01 | | | KN 01 | | | NL 08 | |
| II | Khối kiến thức theo lĩnh vực | | 22 | | | | | | | | | | | | |
| II.1 | Các học phần bắt buộc | | 17 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | EDT2001 | Nhập môn Công nghệ giáo dục Introduction of Educational Technology | 2 | 20 | 10 | 0 | | KT03 | | | KN 04, KN05 | | | NL 09, NL10 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|-----------------------------|---|------------|----|----|---|--|-------|--|--|----------|------|--|--------|------|
| 10 | EDT2002 | Ứng dụng ICT trong giáo dục Application of ICT in education | 3 | 20 | 23 | 0 | | KT 03 | | | KN04 | KN05 | | NL 09, | NL10 |
| 11 | PSE2008 | Tâm lí học giáo dục Education Psychology | 4 | 30 | 30 | 0 | | KT 04 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| 12 | PSE2009 | Nhập môn Khoa học giáo dục Introduction to Education Science | 3 | 35 | 10 | 0 | | KT 04 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| 13 | EDM2052 | Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục Introduction to measurement and evaluation in education | 2 | 24 | 6 | 0 | | KT 04 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| 14 | PSE2004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục Research Methodology in Education | 3 | 26 | 16 | 3 | | KT 04 | | | KN 05 | | | NL 09, | NL10 |
| II.2 | Các học phần tự chọn | | 5/7 | | | | | | | | | | | | |
| 15 | EDM2013 | Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục Introduction to management science in education | 2 | 24 | 6 | 0 | | KT 04 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|---|--|-----------|----|----|---|--|-------|--|--|-------|--|--|-------------------|
| 16 | EAM3002 | Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục Introduction to Applied statistics in education | 3 | 26 | 16 | 3 | | KT 04 | | | KN 03 | | | NL 09, NL10 |
| 17 | SCA1001 | Quản trị học Administration | 3 | 30 | 12 | 3 | | KT 04 | | | KN 03 | | | NL 09, NL10 |
| III | Khối kiến thức theo khối ngành Khoa học Giáo dục | | 34 | | | | | | | | | | | |
| III.1 | Các học phần bắt buộc | | 20 | | | | | | | | | | | |
| 18 | TMT3008 | Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục Code of professional ethics in the field of education | 2 | 15 | 45 | 0 | | KT 05 | | | KN 04 | | | NL 08,NL 09, NL10 |
| 19 | EDM1004 | Xã hội học giáo dục Educational Sociology | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 06 | | | KN 03 | | | NL 09, NL10 |
| 20 | PSE3001 | Lý thuyết phát triển con người và học tập Theories of human development and learning | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 06 | | | KN 03 | | | NL 09, NL10 |
| 21 | PSY2023 | Tâm lý học xã hội Social Psychology | 3 | 30 | 12 | 3 | | KT 07 | | | KN 03 | | | NL 09, NL10 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------------|-----------------------------|--|-------------------------|----|---|---|--|-------|--|--|--------|-------|--|------------------|------|
| 22 | PSY2032 | Tâm lý học nhân cách Psychology of personality | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 07 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| 23 | PSE2042 | Tâm lý học gia đình Psychology of Family | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 07 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| 24 | EDM2002 | Quản lý hành chính và quản lý ngành giáo dục và đào tạo State Administration and Managemnet of Education and Training | 3 | 36 | 6 | 3 | | KT 06 | | | KN 03 | | | NL 08, NL 09, | NL10 |
| III. 2 | Các học phần tự chọn | | 12/ 21 | | | | | | | | | | | | |
| 25 | PSY2024 | Công tác xã hội đại cương Introduction to Social work | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 08 | | | KN 03, | KN 05 | | NL 09, | NL10 |
| 26 | SOW2004 | Hành vi con người và môi trường xã hội Human behavior and social environment | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 08 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| 27 | EDM2006 | Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục The National Education | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 06 | | | KN 04 | | | NL 09, | NL10 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|--|---|-----------|----|----|---|--|-------|--|--|------------------|-------|--------|------|
| | | System and the Legal Basis for Management Education | | | | | | | | | | | | |
| 28 | PSE3003 | Giáo dục giới và giới tính Gender and sex education | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 08 | | | KN 03 | | NL 09, | NL10 |
| 29 | PSE2006 | Tư vấn tâm lí học đường Psychological Counseling in Schools | 3 | 17 | 25 | 3 | | KT 08 | | | KN 03, KN 05, | KN 06 | NL 09, | NL10 |
| 30 | SCA2008 | Xây dựng văn hóa nhà trường Building school culture | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 08 | | | KN 04 | | NL 08, | NL10 |
| 31 | EDM3009 | Huy động cộng đồng phát triển giáo dục Mobilize the community to develop education | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 08 | | | KN 04 | | NL 09, | NL10 |
| IV | Khối kiến thức theo nhóm ngành (tham vấn giáo dục tâm lý) | | 30 | | | | | | | | | | | |
| IV.1 | Các học phần bắt buộc | | 21 | | | | | | | | | | | |
| 32 | PSE3012 | Cơ sở sinh lý-thần kinh của hành vi con người Neurophysiology of human behavior | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 09 | | | KN 03 | | NL 09, | NL10 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|----------------------------------|--|-----------|----|----|---|--|-------|--|--|------------------|-------|--|--------|------|
| 39 | PSE3007 | Tâm lý học nhận thức Cognitive Psychology | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 11 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| 40 | PSE3005 | Giáo dục hòa nhập Inclusive education | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 11 | | | KN 03, KN 05 | KN 07 | | NL 09, | NL10 |
| 41 | PSE2005 | Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường Organizing educational activities in the school | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 11 | | | KN 05 | KN 07 | | NL 09, | NL10 |
| 42 | PSE3008 | Giáo dục gia đình Family Education | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 11 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| 43 | PSE30011 | Đại cương về truyền thông trong trường học | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 11 | | | KN 05 | | | NL 09, | NL10 |
| 44 | PSE3010 | Giáo dục và phát triển bền vững Education and sustainable development | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 11 | | | KN 03 | | | NL 09, | NL10 |
| V | Khối kiến thức liên ngành | | 37 | | | | | | | | | | | | |
| V.1 | Các học phần bắt buộc | | 12 | | | | | | | | | | | | |
| 45 | PSE3026 | Kỹ năng tham vấn học đường cơ bản | 3 | 25 | 20 | 0 | | KT 12 | | | KN 03, KN 05, | KN 06 | | NL 09, | NL10 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------|--|---|-------------------|----|----|---|--|-------|--|--|---------------------------|--|----------------|--|
| | | Basic school counseling skills | | | | | | | | | | | | |
| 46 | PSE3027 | Tâm lý học bất thường Abnormal psychology | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 12 | | | KN 03, KN 05 | | NL 09, NL10 | |
| 47 | PSE3028 | Đánh giá các vấn đề hành vi cảm xúc của học sinh Evaluatiuon of behavior and emotional problems in students | 3 | 25 | 17 | 3 | | KT 12 | | | KN 03, KN 06 | | NL 09, NL10 | |
| 48 | PSE3029 | Quản lý trường hợp trong công tác xã hội và tham vấn Case managemnet in social work and counseling | 3 | 28 | 17 | 0 | | KT 12 | | | KN 05 KN 07 | | NL 09, NL10 | |
| V.2 | Các học phần tự chọn (một trong ba nhóm V.2.1 và V.2.2) | | 12 | | | | | | | | | | | |
| V.2. 1 | Tham vấn sức khỏe tâm thần | | 12/ 18 | | | | | | | | | | | |
| 49 | PSE3030 | Tham vấn và hỗ trợ gia đình Family counseling and support | 3 | 25 | 17 | 3 | | KT 13 | | | KN 03, KN 05, KN 06 | | NL 09, NL10 | |
| 50 | PSE3031 | Tổ chức dịch vụ tham vấn học đường Organizing school counseling | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 13 | | | KN 03, KN 05, KN 06 | | NL 09, NL10 | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------|--|---|-------------------|----|----|---|--|-------|--|--|---------------------------|-------|--|----------------|
| | | service | | | | | | | | | | | | |
| 51 | PSE3032 | Tham vấn học sinh có hành vi lệch chuẩn Counseling for students with deviant behaviors | 3 | 28 | 17 | 0 | | KT 13 | | | KN 03, KN 05, KN 06 | KN 07 | | NL 09, NL10 |
| 52 | PSE3033 | Phân tích và quản lý hành vi lớp học Analyzing and managing behaviors in classroom | 3 | 28 | 17 | 0 | | KT 13 | | | KN 03, KN 05 | KN 05 | | NL 09, NL10 |
| 53 | PSE3034 | Thực hành tham vấn sức khỏe tâm thần với trẻ em và vị thành niên Practice in mental health counseling for children and adolescents | 3 | 28 | 17 | 0 | | KT 13 | | | KN 03, KN 05, | KN 06 | | NL 09, NL10 |
| 54 | PSE3035 | Tham vấn khủng hoảng trong trường học Crisis counseling in school | 3 | 25 | 17 | 3 | | KT 13 | | | KN 03, KN 05, | KN 06 | | NL 09, NL10 |
| V.2. 2 | <i>Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp</i> | | 12/ 18 | | | | | | | | | | | |
| 55 | PSE3036 | Tâm lý học lao động Work and organizational | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 14 | | | KN 03, KN 05 | KN 05 | | NL 09, NL10 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|---|---|----|----|---|--|-------|--|--|------------------------------------|--|----------------|--|--|
| | | psychology | | | | | | | | | | | | | |
| 56 | PSE3037 | Đại cương về rối loạn học tập Introduction to learning disorders | 3 | 33 | 9 | 3 | | KT 14 | | | KN 03, KN 05 | | NL 09, NL10 | | |
| 57 | PSE3038 | Đánh giá khuyết tật và phân tích hành vi chức năng học sinh Assessment of Individuals with Disabilities and functional behavioral analysis | 3 | 25 | 17 | 3 | | KT 14 | | | KN 03, KN 05, KN 06 | | NL 09, NL10 | | |
| 58 | PSE3039 | Đánh giá trí tuệ và kết quả Assessment and Evaluation of Intelligence & Learning Outcomes | 3 | 25 | 17 | 3 | | KT 14 | | | KN 03, KN 05, KN 06 | | NL 09, NL10 | | |
| 59 | PSE3040 | Đánh giá và tham vấn hướng nghiệp Evaluation and career counseling | 3 | 25 | 17 | 3 | | KT 14 | | | KN 03, KN 05, KN 06 | | NL 09, NL10 | | |
| 60 | PSE3041 | Thực hành tham vấn chiến lược học tập Practice in learning strategies counseling | 3 | 25 | 17 | 0 | | KT 14 | | | KN 03, KN 05, KN 06 KN 07 | | NL 09, NL10 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|--|---|--|----|--|--|------|------------------------|--|------------------|-------|--|------------------|------|
| 67 | PSE4048 | Thực tế Practice | 3 | | 45 | | | KT11 | KT13, KT14, KT15 | | KN 03, KN 05, | KN 07 | | NL 08, NL 09, | NL10 |
| 68 | PSE4049 | Thực tập tốt nghiệp Graduation internship | 4 | | 60 | | | KT11 | KT13, KT14, KT15 | | KN 03, KN 05, | KN 07 | | NL 08, NL 09, | NL10 |
| 69 | PSE4050 | Khóa luận tốt nghiệp Undergraduate Thesis | 6 | | | | | KT11 | KT13, KT14, KT15 | | KN 03, KN 05, | KN 07 | | NL 08, NL 09, | NL10 |

15. Mô tả tóm tắt học phần

I. Khối kiến thức chung (16 tín chỉ)

1. PHI1006 Triết học Mac-Lênin (3 Tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Triết học Mác – Lê nin là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Ngày nay, xu hướng toàn cầu hóa tăng lên không ngừng, Triết học Mác – Lê nin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại. Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học của Triết học Mác – Lê nin, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật.

2. PEC1008 Kinh tế chính trị Mac-Lenin (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PHI1006

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm 6 nội dung lớn. Nội dung đầu tiên của Học phần là giới thiệu khái quát về Kinh tế chính trị Mác – Lênin, từ lịch sử hình thành, phát triển đến đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng... Nội dung thứ hai bao gồm những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường: hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường. Nội dung thứ ba trình bày những vấn đề cơ bản nhất học thuyết giá trị thặng dư – hòn đá tảng của học thuyết kinh tế C. Mác, bao gồm nguồn gốc, bản chất, các hình thức biểu hiện... của giá trị thặng dư. Nội dung thứ tư trình bày về độc quyền, quan hệ cạnh tranh và độc quyền, độc quyền nhà nước, tác động hai mặt của chúng trong nền kinh tế thị trường. Nội dung thứ năm là kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam, bao gồm khái niệm, tính tất yếu, đặc điểm và những vấn đề cấp thiết phải hoàn thiện. Nội dung thứ sáu là công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam, bao gồm các khái niệm cơ bản, nội dung, điều kiện và định hướng thực hiện cơ bản.

3. PHI1002 Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Ngoài phần giới thiệu về vị trí, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của học phần chủ nghĩa xã hội khoa học, nội dung chính của Học phần có hai khối kiến thức chính: một là, quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; hai là, những phạm trù, quy luật chính trị- xã hội cơ bản trong quá trình vận động từ hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa, gồm: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội- giai cấp và vấn đề liên minh giai cấp, tầng lớp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. POL1001 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

5. HIS1001 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Tóm tắt nội dung học phần: (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng

định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. Ngoại ngữ B15

7. PES1001 Giáo dục thể chất⁴

8. CME1001 Giáo dục quốc phòng-an ninh⁸

II. Khối kiến thức theo lĩnh vực (tín chỉ)

II.1 Các học phần bắt buộc 17

9. EDT2001 Nhập môn Công nghệ giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp khung lí thuyết về các mô hình ứng dụng công nghệ trong giáo dục và dạy học hiện nay; mối quan hệ giữa hệ thống các nguyên tắc tổ chức quá trình dạy học với các mô hình áp dụng giải pháp, công cụ công nghệ dạy học; các nguyên tắc đánh giá tính hiệu quả, khả thi của việc tích hợp công nghệ trong môi trường dạy học mới [dạy học phi truyền thống]. Với các nội dung thực hành, người học có cơ hội được hình thành và rèn luyện kĩ năng sử dụng công nghệ mới trong dạy học theo tiếp cận phát triển năng lực.

10. EDT2002 Ứng dụng ICT trong giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Nhập môn Công nghệ Giáo dục (EDT2001)

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học nghiên cứu về việc Ứng dụng ICT trong giáo dục ở trường THPT. Dựa trên nghiên cứu về các mô hình ứng dụng ICT trong giáo dục, xác định vai trò, chức năng, nguyên tắc ứng dụng ICT trong giáo dục. Sinh viên được thực hành sử dụng các phần mềm phổ biến trong dạy học vật lí ở trường phổ thông, từ việc sử

dụng phần mềm để quản lí lớp học, chuẩn bị kế hoạch bài dạy có ứng dụng ICT, thực hành dạy học với các phần mềm.

11. PSE2008 Tâm lí học giáo dục (4 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý học và vận dụng kiến thức đó vào trong nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học và giáo dục. Nội dung môn học đề cập đến các vấn đề: Lịch sử tâm lý học. Các trường phái tâm lý học, quan điểm duy vật biện chứng về tâm lý và các phương pháp nghiên cứu. Cơ sở sinh lý thần kinh của tâm lý. Sự phát triển của con người qua các giai đoạn lứa tuổi. Quá trình nhận thức của con người. Sự phát triển trí tuệ và các biện pháp phát triển trí tuệ. Các vấn đề ý thức và vô thức trong đời sống tâm lý con người. Các lý thuyết về sự học. Hoạt động học tập và đặc điểm hoạt động học tập của người học. Trí nhớ và các quá trình trí nhớ. Quên và các biện pháp chống quên. Giới thiệu về động cơ, động cơ học tập và các biện pháp hình thành động cơ học tập cho học sinh. Đời sống tình cảm và các đặc điểm của đời sống tình cảm. Vấn đề stress và quản lý stress. Các rối loạn tâm lý xảy ra ở học sinh. Các vấn đề nhân cách, cấu trúc nhân cách và những đặc điểm nhân cách của học sinh với việc học. Hoạt động dạy học và nhân cách người giáo viên. Các biện pháp phát triển nhân cách người giáo viên.

12. PSE2009 Nhập môn Khoa học giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Tóm tắt nội dung học phần: “Nhập môn khoa học giáo dục” là học phần tích hợp cao các tri thức lý luận GDH và định hướng phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho giáo viên tương lai. Học phần này có khả năng trang bị cho người học một hệ thống kiến thức đại cương, cơ bản, hiện đại của giáo dục học, lịch sử giáo dục, về mối quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển, về mục tiêu giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân, và những vấn đề cơ bản của quá trình giáo dục trong nhà trường phổ thông, nhà giáo và người học.

Học phần cũng cung cấp cho SV sư phạm một hệ thống tri thức lý luận giáo dục học về tổ chức, quản lý của nhà trường phổ thông; các định hướng hình thành các năng lực sư phạm và phẩm chất nhân cách nhà giáo tương lai (giáo viên hiệu nghiệm) theo định hướng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học

13. EDM2052 Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng ban đầu về khoa học đo lường và đánh giá, về các hoạt động đánh giá, giám sát chất lượng trong các hệ thống giáo dục. Học phần bao gồm 4 nội dung chính: (i) Chương 1: Khái quát về đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục; (ii) Chương 2: Các loại hình đánh giá chất lượng giáo dục, (iii) Chương 3: Đo lường và đánh giá thành quả học tập, (iv) Chương 4: Thanh tra và giám sát chất lượng giáo dục. Thông qua 4 nội dung của học phần, sinh viên sẽ lần lượt tiếp cận những vấn đề mang tính lý luận cơ bản, làm nền tảng cho mọi hoạt động đo lường và đánh giá trong giáo dục; làm quen với các loại hình đánh giá chất lượng giáo dục phân loại theo nguồn gốc thông tin mà mỗi loại hình sử dụng để đánh giá; tìm hiểu về đo lường và đánh giá thành quả học tập: các mục đích, chức năng và quy trình đánh giá trên diện rộng, đánh giá trong lớp học; đi sâu tìm hiểu về đánh giá chất lượng hoạt động của một cơ sở đào tạo, từ hoạt động tự đánh giá của cơ sở đào tạo tới công tác thanh tra, giám sát các hoạt động trong cơ sở đào tạo.

14. PSE2004 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: “Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục” là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Học phần được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, bước đầu thực hiện các loại hình nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục như bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học, bài báo khoa học. Học phần được thiết kế theo các nội dung cơ bản sau:

- Hệ thống khái niệm cơ bản, các quan điểm tiếp cận về nghiên cứu khoa học giáo dục, các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục. Một số nguyên tắc, yêu cầu khi thực hiện đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục.
 - Đặc điểm và phân loại các nhóm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. Lựa chọn và triển khai một số phương pháp nghiên cứu trong khoa học giáo dục
 - Kỹ thuật xử lý số liệu và phân tích kết quả.
 - Quy trình tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục, thiết kế đề cương nghiên cứu.
 - Trình bày một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục dưới các hình thức khác nhau như bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học.
 - Tiêu chí đánh giá và đánh giá một nghiên cứu khoa học giáo dục.
- Học phần sẽ được thực hiện dưới hình thức đan xen các phần lý thuyết và thực hành, trong đó hoạt động thực hành chiếm phần lớn thời lượng học phần và dưới các hình thức khác nhau như cá nhân, nhóm, seminar...

II.2 Các học phần tự chọn 5/7

15. EDM2013 Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này được thiết kế giúp người học biết xác định các lý thuyết lãnh đạo hiện đại và truyền thống, và áp dụng các lý thuyết này cho các vấn đề thực tiễn trong các môi trường giáo dục. Học phần nhấn mạnh kiến thức, phân tích và các ứng dụng rút ra từ các quan điểm đa ngành, bao gồm hành vi tổ chức, tâm lý học và xã hội học. Các tài liệu tham khảo được thiết kế để tạo điều kiện cho phát triển nhận thức của cá nhân và nhóm về các khái niệm và hỗ trợ người học phát triển các kỹ năng dựa trên giải quyết tình huống.

16. EAM3002 Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung môn học trình bày theo cách tiếp cận Thống kê ứng dụng trong giáo dục: một số bài toán xác suất thường gặp, bài toán tính toán các đại lượng đặc trưng của một tập số đo trong giáo dục, đánh giá tập số đo, so sánh các đại lượng đặc trưng của hai tập số đo, một số bài toán phân tích nhân tố và bài toán phi tham số điển hình trong giáo dục, đồng thời hướng dẫn sử dụng phần mềm Excel để tính toán, nhằm thực hiện được mục tiêu môn học đã đề ra ở trên.

17. SCA1001 Quản trị học (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về các quan niệm, chức năng quản trị, các cấp quản trị trong tổ chức theo nhiệm vụ và kỹ năng cần có; hướng tới hình thành sự chủ động của nhà quản trị được đào tạo nhằm thích ứng với những tác động của môi trường quản trị, đặc biệt là môi trường hội nhập và toàn cầu hóa mang lại cho mỗi nhà trường

III Khôi kiến thức theo khối ngành Khoa học Giáo dục 34

III.1 Các học phần bắt buộc 20

18. TMT3008 Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Đạo đức nhà giáo dục là một nhánh trong hệ thống đạo đức xã hội, là những quan điểm, quy tắc và chuẩn mực hành vi đạo đức xã hội đòi hỏi phải tuân theo trong hoạt động nghề nghiệp, có tính đặc trưng của nghề nghiệp. Nghĩa vụ đạo đức nghề nghiệp là trách nhiệm của người làm nghề trước xã hội và trước người khác. Lương tâm nghề nghiệp là sự tự phán xét, tự ý thức về trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp. Lương tâm nghề nghiệp giữ chức năng tình cảm của nghĩa vụ đạo đức nghề nghiệp, trạng thái khẳng định của lương tâm có vai trò nâng cao tính tích cực của con người, giúp cho con người tin tưởng vào mình trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Đánh mất ý thức về nghĩa vụ đạo đức là đánh mất ý thức về bản thân mình, làm mất ý nghĩa làm người cũng như giá trị động lực của lao động.

Đạo đức nghề nghiệp đối với giáo dục là những chuẩn mực cao nhất về đạo đức, giáo dục và chuyên môn sư phạm vì lợi ích của xã hội; được xem là thước đo nhân phẩm để thầy cô kiến tạo những thế hệ tương lai của đất nước. Với những nhà giáo, đạo đức nghề nghiệp phải được rèn luyện nghiêm khắc hơn bất kỳ ngành nghề nào. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, đạo đức nghề nghiệp là nền tảng, niềm tin để các nhà giáo cống hiến hết mình cho sự nghiệp trồng người, vun đắp và thắp sáng cái thiện cũng như những đam mê khám phá tri thức cho những mầm non tương lai của xã hội.

Trong môi trường giáo dục, đạo đức nhà giáo dục chính là các chuẩn mực để đánh giá tinh thần, thái độ và sự chuyên nghiệp của mỗi cán bộ, mỗi nhà giáo; đánh giá sự thành công của mỗi cán bộ, mỗi nhà giáo. Những nhà giáo tuân thủ đạo đức nghề nghiệp luôn được tôn trọng và đánh giá cao. Những hành vi vi phạm chuẩn mực có thể bị lãnh đạo cơ sở giáo dục xử lý, hình thức xử lý có thể bao gồm tử nhắc nhở, khiển trách, kỷ luật hoặc đình chỉ công tác trong ngành giáo dục.

19. EDM1004 Xã hội học giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Trong Học phần này, cần ghi nhớ các nội dung chính như sau:

1. Đối tượng và nhiệm vụ của xã hội học giáo dục
2. Hệ thống xã hội và hệ thống giáo dục
3. Cấu trúc xã hội và giáo dục
4. Phân hóa xã hội và phân hóa giáo dục
5. Thiết chế xã hội và thiết chế giáo dục
6. Dân số, gia đình và nhà trường
7. Giáo dục và xã hội hoá

20. PSE3001 Lý thuyết phát triển con người và học tập (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần đề cập đến những vấn đề chung về sự phát triển con người từ khái niệm đến những thời kỳ phát triển của con người; Ngoài ra học phần còn phân tích những lý thuyết tiêu biểu về sự phát triển con người: Lý thuyết Phân tâm; Hành vi và nhận thức; Phát triển nhận thức của Piaget; Xử lý thông tin; Thích nghi xã hội; Văn hoá xã hội của Vygotsky; Sinh thái. So sánh và đánh giá các lý thuyết giải thích sự phát triển người. Học phần còn đề cập đến các phương pháp nghiên cứu sự phát triển, các phác thảo nghiên cứu chung, các phác thảo nghiên cứu phát triển

21. PSY2023 Tâm lý học xã hội (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: xã hội với tư cách là một khoa học: Đối tượng nghiên cứu, các nhiệm vụ, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học xã hội; Bản chất, chức năng, vai trò của các hiện tượng tâm lý xã hội cơ bản và quy luật, cơ chế hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý xã hội; Các kiến thức cơ bản về nhóm như nhóm lớn và đặc điểm tâm lý xã hội nhóm lớn, nhóm nhỏ, tập thể và các hiện tượng tâm lý nhóm nhỏ; Vấn đề nhân cách xã hội: Khái niệm, cấu trúc, sự suy thoái nhân cách, các kiểu nhân cách xã hội; bản chất của quan hệ xã hội, quan hệ liên nhân cách và tác động của nó đến sự hình thành và phát triển nhân cách con người.

22. PSY2032 Tâm lý học nhân cách (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tâm lý học nhân cách trình bày các quan điểm cơ bản trong Tâm lý học (Phương Tây, Liên Xô, Phương Đông) về bản chất, đặc điểm, cấu trúc nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách. Một số vấn đề lý luận về sự hình thành và phát triển nhân cách trong tâm lý học ngày nay như các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách (sinh học, môi trường, giáo dục, hoạt động, giao tiếp); động lực thúc đẩy sự phát triển nhân cách; các xu hướng phát triển cơ bản của nhân cách; cơ chế tâm lý của sự hình thành, phát triển nhân cách; các giai đoạn và con đường hình thành, phát triển nhân cách; một số vấn đề về kỹ năng sống và xây dựng

mô hình nhân cách con người Việt nam. Đồng thời trình bày một số phương pháp nghiên cứu cơ bản về nhân cách.

23. PSE2042 Tâm lý học gia đình (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này giới thiệu cho sinh viên những vấn đề lý luận chung về gia đình như khái niệm, các loại gia đình, cơ cấu và chức năng của gia đình; mối quan hệ giữa công việc và gia đình. Một số vấn đề cơ bản về bầu không khí tâm lý trong gia đình: Khái niệm, đặc điểm và các yếu tố tạo nên bầu không khí tâm lý trong gia đình; Các loại bầu không khí gia đình và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển tâm lý của con cái.

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về diễn biến tâm lý và các kiểu quan hệ vợ chồng có ảnh hưởng đối với sự phát triển của con cái; Sự xuất hiện Stress ở trẻ em trong quan hệ gia đình. Các nội dung và sự tác động của tâm lý nếp sống, truyền thống, thói quen gia đình đối với sự hình thành và phát triển nhân cách con cái; Ảnh hưởng những quan điểm của các thành viên trong gia đình đối với sự hình thành nhân cách trẻ.

24. EDM2002 Quản lý hành chính và quản lý ngành giáo dục và đào tạo (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, QLHCNN; công vụ, công chức, viên chức; quan điểm, chủ chương, đường lối của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; các nguyên tắc, đặc điểm quản lý, cơ chế tổ chức và nội dung quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo; các văn bản pháp quy về quản lý ngành giáo dục: Luật giáo dục, Điều lệ nhà trường.

III.2 Các học phần tự chọn 12/21

25. PSY2024 Công tác xã hội đại cương (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội trên thế giới và Việt Nam; Một số lĩnh vực nghiên cứu, phương pháp và kỹ năng thực hành cơ bản của Công tác xã hội; Trang bị cho người học những hiểu biết cần thiết về các quy điều đạo đức nghề nghiệp của nhân viên công tác xã hội

26. SOW2004 Hành vi con người và môi trường xã hội (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hành vi con người và môi trường xã hội như: các lý thuyết nghiên cứu những vấn đề liên quan đến hành vi con người, các giai đoạn phát triển của con người, sự tác động của môi trường xã hội đến hành vi con người, vai trò của văn hoá trong môi trường xã hội.

27. EDM2006 Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trình bày các nội dung cơ bản về việc hình thành và phát triển HTGDQD của một nước; chỉ ra được các yếu tố tác động lên việc hình thành và phát triển HTGDQD của một nước. Cấu trúc chung của một hệ thống GD và cấu trúc của HTGDQD Việt Nam; các thiết chế giáo dục trong HTGDQD và đặc điểm của chúng. Học phần cũng mô tả bộ máy QLGD của Việt Nam với các bộ phận và mối quan hệ giữa chúng. Từ các văn bản pháp lý hiện hành, chỉ rõ vai trò, nhiệm vụ của các bộ phận trong bộ máy QLGD ở Việt Nam.

28. PSE3003 Giáo dục giới và giới tính (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về giới và giáo dục giới tính, đồng thời giúp sinh viên hiểu rõ đời sống giới tính, các giai đoạn phát triển của giới tính, có kiến thức về sự biến đổi của cơ thể ở lứa tuổi dậy thì, hiểu biết về tình

dục và tình yêu lứa tuổi thanh niên. Hiểu biết về vấn đề sức khỏe sinh sản; chăm sóc sức khỏe sinh sản phù hợp với giới tính, đặc biệt là sức khỏe sinh sản vị thành niên; Từ đó góp phần nâng cao trách nhiệm của SV đối với giáo dục giới tính và xây dựng gia đình hạnh phúc trong tương lai.

29. PSE2006 Tư vấn tâm lý học đường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2008, PSE2009

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư vấn tâm lý học đường cung cấp cho giáo sinh sư phạm những kiến thức cơ bản về tư vấn tâm lý và tư vấn tâm lý học đường. Đây là một nền tảng quan trọng giúp cho các thầy cô thành công hơn nữa trong việc giáo dục học sinh trong nhà trường. Các nội dung gồm có:

Những vấn đề khái quát chung về công tác tư vấn tâm lý học đường như: Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của công tác tư vấn tâm lý học đường; sơ lược lịch sử phát triển công tác này và một số mô hình tư vấn tâm lý.

Những vấn đề về các khó khăn tâm lý của học sinh và các nội dung tư vấn giáo dục thanh thiếu niên: đặc điểm tâm lý lứa tuổi, con đường dẫn đến hành vi ứng xử tiêu cực ở thanh thiếu niên, nguyên nhân và cơ chế dẫn đến những khó khăn tâm lý của học sinh, chiến lược làm việc với thanh thiếu niên có vấn đề về hành vi, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu ở thanh thiếu niên.

Những vấn đề về kỹ năng tư vấn làm nghề bao gồm các kỹ năng tham vấn cá nhân và các kỹ năng làm việc với các đối tượng liên quan.

Những vấn đề về phẩm chất và năng lực của chuyên viên tư vấn tâm lý học đường: Vai trò, trách nhiệm của chuyên viên tư vấn, những yêu cầu đối với người làm công tác tư vấn tâm lý, một số yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp.

30. SCA2008 Xây dựng văn hóa nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Trên con đường tự chủ và để khẳng định tên tuổi của mình, mỗi con người hình thành cho mình một cá tính, và cũng như vậy, mỗi nhà trường hình thành cho mình một bản sắc văn hóa. Văn hóa nhà trường nằm trong mối quan hệ của nhiều tầng bậc văn hóa, trong đó có sự gắn kết chặt chẽ với văn hóa của từng lớp học, với sự đóng góp, hội nhập của từng người dạy và người học. Điều quan trọng là văn hóa nhà trường phải luôn song hành với sứ mạng và mục tiêu đào tạo mà nhà trường đã đặt ra, hướng tới sự phát triển bền vững của nhà trường.

Chuyên đề Quản lý văn hóa nhà trường bàn tới vai trò của văn hóa tổ chức nói chung và văn hóa nhà trường nói riêng; nhận diện những biểu hiện văn hóa tích cực và tiêu cực, tìm hiểu những khó khăn, thách thức khi xây dựng, nuôi dưỡng những giá trị văn hóa tốt đẹp của nhà trường; chuẩn bị cho nhà quản lý những công cụ tác động tới chính văn hóa của trường mình, vun trồng để nó thực sự hỗ trợ cho việc dạy và học

31. EDM3009 Huy động cộng đồng phát triển giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần gồm có 4 chương mở đầu là khái quát về huy động cộng đồng xã hội cũng như các cách tiếp cận huy động cộng đồng xã hội hiện nay nhằm cung cấp cho người học có được kiến thức tổng quan về huy động cộng đồng xã hội phát triển giáo dục. Bên cạnh đó những kiến thức được sắp xếp một cách hệ thống giúp người học có khả năng huy động cộng đồng xã hội theo đúng qui trình. Một số vấn đề về huy động cộng đồng xã hội hiện nay cũng góp phần cụ thể hóa kiến thức và phân tích thực trạng về huy động cộng đồng xã hội tại cơ sở giáo dục, địa phương người học sẽ đảm nhiệm.

IV Khối kiến thức theo nhóm ngành (tham vấn giáo dục tâm lý) 30

IV.1 Các học phần bắt buộc 21

32. PSE3012 Cơ sở sinh lý-thần kinh của hành vi con người (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2008

Tóm tắt nội dung học phần: Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao là một bộ môn khoa học nghiên cứu hoạt động của não bộ con người trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin, ứng dụng của chúng trong đời sống. Hoạt động này được thực hiện thông qua các phản xạ và các quá trình ức chế phản xạ có điều kiện theo những quy luật nhất định. Thông qua học phần này, người học hiểu được cơ chế hoạt động về mặt sinh học liên quan đến cảm xúc, hành vi cũng như khả năng học tập, nhận thức, trí nhớ.

33. PSE1150 Tâm lý học lâm sàng đại cương (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần **Tâm lý học lâm sàng** đề cập đến các khái niệm, các lý thuyết, các phương pháp cơ bản nhất và các lĩnh vực can thiệp tâm lý của chuyên ngành tâm lý học lâm sàng. Do vậy, phần thứ nhất của môn học sẽ đề cập đến sự ra đời và phát triển của tâm lý học lâm sàng; các phương pháp tiếp cận chính; các kỹ thuật và công cụ lâm sàng. Phần thứ hai của môn học tập trung đề cập đến hoạt động nghề nghiệp của nhà tâm lý học lâm sàng hiện nay. Chẳng hạn như chức năng và các lĩnh vực hoạt động của nhà tâm lý học lâm sàng; quy trình tiến hành ca lâm sàng; vấn đề đạo đức trong thực hành và nghiên cứu tâm lý lâm sàng. Phần cuối giúp học viên nắm được quy trình thực hành ca lâm sàng, từ tiếp cận ban đầu, đánh giá, can thiệp đến kết thúc ca.

34. PSE3013 Đo lường và đánh giá trong tâm lý-giáo dục (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: EAM2052

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng thiết kế các công cụ đánh giá tâm lý, cảm xúc, hành vi, nhận thức, trí tuệ cho học sinh, cách thức thu thập thông tin, nhập, xử lý, phân tích dữ liệu, diễn giải kết quả và viết báo cáo, và các vấn đề đạo đức liên quan. Học viên cũng được thực hành việc thiết kế, thu thập, phân tích và diễn giải việc đo lường tâm lý.

35. PSY3016 Tâm lý học văn hóa (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2008

Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp những quan điểm khác nhau khi nghiên cứu về văn hoá, đặc biệt là quan điểm, cách tiếp cận của tâm lý học trong nghiên cứu văn hoá, xác định rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học văn hoá. Chỉ ra được mối quan hệ giữa văn hoá và sự phát triển tâm lý con người, các yếu tố giá trị, định hướng giá trị, thế giới quan, nhân sinh quan...được thể hiện trong lối sống. Hoạt động khoa học và nghệ thuật chính là sự sáng tạo các giá trị văn hoá. Bản chất của quá trình duy trì và phát triển các giá trị văn hoá được thực hiện thông qua các hình thức truyền và tiếp nhận văn hoá.

36. PSE3014 Nhập môn tham vấn tâm lý (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2008 và PSE2009

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này giới thiệu cho sinh viên một hệ thống tri thức khoa học cơ bản về tâm lý học tham vấn như: Các khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, bản chất của tham vấn tâm lý, sự khác nhau trong quan niệm và phương pháp tiếp cận giữa tư vấn và tham vấn; Các lý thuyết tiếp cận cá nhân trong hoạt động tham vấn tâm lý; Nguyên tắc cơ bản của tham vấn tâm lý; Hệ thống các kỹ năng tham vấn cơ bản; Các giai đoạn của một quá trình tham vấn; Các kỹ năng tham vấn tâm lý và các phẩm chất nhân cách cơ bản của nhà tham vấn; Hướng tham vấn tâm lý gia đình.

37. PSE4009 Tư vấn hướng nghiệp (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3014

Tóm tắt nội dung học phần: Tư vấn hướng nghiệp là một nội dung quan trọng trong công tác giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông, đồng thời cũng là giai đoạn khởi đầu cho một quá trình tư vấn hướng nghiệp liên tục ở các giai đoạn sau. Chính vì vậy, trên cơ sở những kiến thức cơ bản về hướng nghiệp (Mục đích, nội dung, các giai đoạn hướng nghiệp, học phần cung cấp cho giáo sinh những kiến thức cơ bản tư vấn hướng nghiệp, các loại hình tư vấn, yêu cầu, đạo đức của người tư vấn hướng nghiệp. Trên cơ sở đó, người học được nghiên cứu sâu và thực hành quy trình tư vấn hướng nghiệp, các kỹ năng tư vấn, tham vấn cơ bản cho học sinh, vận dụng trong các ca tư vấn hướng nghiệp. Người học cũng

được cung cấp và thực hành một số công cụ cơ bản sử dụng trong chẩn đoán năng lực, thiên hướng, hứng thú nghề nghiệp của học sinh. Thông qua kiến thức và kỹ năng đạt được, giáo sinh có thể thực hiện tốt nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp cho học sinh ở trường trung học, hướng tới việc phân luồng HS sau THCS và THPT.

38. PSE3006 Đạo đức và pháp lý trong tham vấn tâm lý (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức chung về các vấn đề xoay quanh đạo đức và pháp lý trong tham vấn tâm lý. Học phần sẽ trả lời cho các câu hỏi: Đạo đức là gì? Tại sao cần có các tiêu chuẩn đạo đức trong tham vấn tâm lý? Các tiêu chuẩn đạo đức trong tham vấn tâm lý là gì? v.v. Đồng thời, nội dung của học phần cũng cung cấp những phẩm chất đạo đức mà nhân viên tham vấn tâm lý cần có và cách mà các nhà tham vấn cần áp dụng trong các bối cảnh văn hóa khác nhau khi thực hành. Các nội dung về pháp lý trong tham vấn tâm lý cũng được trình bày trong học phần này: Mục đích của việc thực hành tham vấn tâm lý dưới pháp lý và những yếu tố nguy cơ có thể xảy ra trong quá trình thực hành có liên quan đến pháp lý của từng địa phương, quốc gia.

IV.2 Các học phần tự chọn 9/18

39. PSE3007 Tâm lý học nhận thức (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2008

Tóm tắt nội dung học phần: không

40. PSE3005 Giáo dục hòa nhập (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2009

Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật: khái niệm về giáo dục hòa nhập, bản chất của giáo dục hòa nhập, tính tất yếu của giáo dục hòa nhập, cách tiến hành giáo dục hòa nhập, những nguyên tắc cơ bản của việc dạy học hòa nhập và phối hợp các lực lượng hỗ trợ trong giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật nói chung. Đồng thời, học phần hình thành cho

sinh viên kỹ năng dạy học hoà nhập phù hợp với đặc điểm khuyết tật của từng loại trẻ (bao gồm trẻ khiếm thị, trẻ khiếm thính, trẻ chậm phát triển trí tuệ).

41. PSE2005 Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE2009

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tổ chức dịch vụ tham vấn học đường cung cấp cho giáo sinh các lý thuyết và mô hình thực chứng về thiết kế và cung cấp dịch vụ tham vấn học đường, chi tiết các bước thực hiện dịch vụ tham vấn (bao gồm phòng ngừa và triển khai trên toàn bộ nhà trường) và cho phép giáo sinh thực hành xây dựng chương trình tham vấn học đường tổng thể. Nội dung học phần đề cập đến các vấn đề: Các mô hình và lý thuyết về tham vấn học đường. Làm thế nào đảm bảo sự an toàn và khỏe mạnh của trẻ em và thanh thiếu niên. Hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe tâm thần cho học sinh. Can thiệp khủng hoảng. Can thiệp theo tiếp cận giải quyết vấn đề. Định hướng học tập và nghề nghiệp. Tư vấn với phụ huynh, giáo viên và các bên liên quan. Triển khai chương trình, đánh giá chương trình và vận động cho chương trình. Phát triển và đào tạo nhân sự.

42. PSE3008 Giáo dục gia đình (3 Tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về gia đình, đồng thời giúp sinh viên hiểu rõ vai trò của gia đình và giáo dục gia đình, có kiến thức kết hợp giữa nhà trường và gia đình thực hiện các mục tiêu giáo dục, dạy học của nhà trường. Từ đó góp phần nâng cao trách nhiệm của SV đối với gia đình và ý thức gương mẫu xây dựng gia đình văn hoá cho sinh viên sư phạm.

43. PSE30011 Đại cương về truyền thông trong trường học (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Đại cương về truyền thông trong nhà trường cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản để nâng cao hiệu quả của công tác truyền thông trong nhà trường, đảm bảo cho việc dạy học và giáo dục hiệu quả. Các kiến thức

gồm có: Khái niệm về thông tin, truyền thông giáo dục; Các nguyên tắc của truyền thông học đường; Các nội dung truyền thông trong nhà trường; Phương pháp, hình thức và phương tiện truyền thông trong nhà trường; Các kỹ năng truyền thông trong nhà trường.; Lập kế hoạch và quản lý các hoạt động truyền thông trong nhà trường, Đối tượng truyền thông trong nhà trường, xử lý khủng hoảng truyền thông trong nhà trường.

44. PSE3010 Giáo dục và phát triển bền vững (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về Phát triển bền vững (PTBV), mối quan hệ giữa Giáo dục hiện đại và PTBV; Vai trò, mục tiêu, nội dung và các hình thức hoạt động của nền giáo dục vì sự PTBV,... Trong quá trình học tập có những hoạt động thực hành, nghiên cứu thực tiễn giúp học viên thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi bản thân và giáo dục học sinh

V Khái kiến thức liên ngành 37

V.1 Các học phần bắt buộc 12

45. PSE3026 Kỹ năng tham vấn học đường cơ bản (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3014

Tóm tắt nội dung học phần:

- Cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về tham vấn, hướng dẫn, khuyến bảo, quy trình thực hiện một ca tham vấn.
- Trang bị cho người học các kỹ năng tham vấn cơ bản và các kỹ thuật tham vấn với từng nhóm đối tượng riêng biệt như cá nhân, gia đình và nhóm

46. PSE3027 Tâm lý học bất thường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: “Tâm lý học bất thường“ là học phần giới thiệu về các nguyên nhân, các lý thuyết giải thích bệnh học, triệu chứng, phương pháp trị liệu các rối loạn tâm lý. Học phần sẽ trình bày các mặt suy nghĩ, cảm xúc, hành vi ảnh hưởng đến các chức năng thích nghi tâm lý.

47. PSE3028 Đánh giá các vấn đề hành vi cảm xúc của học sinh (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE301

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung học phần này tập trung vào việc xác định, ghi nhận, đánh giá và thay đổi hành vi học tập và hành vi xã hội. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các lý thuyết quản lý lớp học cũng như các phương pháp quản lý lớp học cụ thể cũng được đề cập và thực hành. Sinh viên được cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch quản lý hành vi và quản lý lớp học. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp kiến thức và kỹ năng để xác định các vấn đề và chiến lược quản lý, can thiệp hành vi cho trẻ em và thanh thiếu niên, đặc biệt là nhóm học sinh khuyết tật, học sinh có các vấn đề cảm xúc và hành vi. Sinh viên xem xét và cùng thảo luận về các quy định của trường lớp, phân tích hành vi, phỏng vấn, đánh giá hành vi chức năng, các chiến lược quan sát trực tiếp và gián tiếp, can thiệp giáo dục tâm lý, cũng như các chiến lược hướng dẫn và củng cố hành vi tích cực, cách tự quản lý các hành vi.

48. PSE3029 Quản lý trường hợp trong công tác xã hội và tham vấn (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: Không

Tóm tắt nội dung học phần: “*Quản lý trường hợp trong công tác xã hội và tham vấn*” là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Tham vấn học đường. Môn học được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức cơ bản công tác xã hội và phương pháp điển hình trong can thiệp công tác xã hội.

Môn học được thiết kế theo các nội dung cơ bản sau:

- Khái quát chung về Công tác xã hội và tham vấn
- Tìm hiểu tập trung vào phương pháp quản lý trường hợp trong công tác xã hội
- Các bước lên tiến trình cho quản lý trường hợp trong công tác xã hội

Môn học sẽ được thực hiện dưới hình thức đan xen các phần lý thuyết và thực hành, trong đó hoạt động thực hành chiếm phần lớn thời lượng môn học và dưới các hình thức khác nhau như cá nhân, nhóm, seminar...

V.2 Các học phần tự chọn (một trong ba nhóm V.2.1 và V.2.2) 12

V.2.1 Tham vấn sức khỏe tâm thần 12/18

49. PSE3030 Tham vấn và hỗ trợ gia đình (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3014

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tham vấn và hỗ trợ gia đình cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tham vấn và hỗ trợ gia đình. Đây là một nền tảng quan trọng giúp cho các chuyên viên tham vấn học đường thành công hơn nữa trong việc hỗ trợ học sinh và gia đình học sinh trong nhà trường. Các nội dung gồm có:

Những vấn đề khái quát chung về công tác tham vấn hỗ trợ gia đình như: Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của công tác tham vấn hỗ trợ gia đình; sơ lược lịch sử phát triển công tác này và một số mô hình tham vấn hỗ trợ gia đình.

Những vấn đề về các mâu thuẫn của gia đình học sinh và các nội dung tham vấn hỗ trợ gia đình: đặc điểm của gia đình hiện đại, nguyên nhân và cơ chế dẫn đến những mâu thuẫn của gia đình học sinh, chiến lược làm việc các gia đình học sinh có mâu thuẫn.

Những vấn đề về kỹ năng tham vấn làm nghề bao gồm các kỹ năng nhóm và các kỹ năng làm việc với các đối tượng liên quan.

Những vấn đề về phẩm chất và năng lực của chuyên viên tham vấn tâm lý học đường: Vai trò, trách nhiệm của chuyên viên tham vấn, những yêu cầu đối với người làm công tác tham vấn tâm lý, một số yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp.

50. PSE3031 Tổ chức dịch vụ tham vấn học đường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3014

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tổ chức dịch vụ tham vấn học đường cung cấp cho giáo sinh các lý thuyết và mô hình thực chứng về thiết kế và cung cấp dịch vụ tham vấn học đường, chi tiết các bước thực hiện dịch vụ tham vấn (bao gồm phòng ngừa và triển khai trên toàn bộ nhà trường) và cho phép giáo sinh thực hành xây dựng chương trình tham vấn học đường tổng thể. Nội dung học phần đề cập đến các vấn đề: Các mô hình và lý thuyết về tham vấn học đường. Làm thế nào đảm bảo sự an toàn và khỏe

mạnh của trẻ em và thanh thiếu niên. Hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe tâm thần cho học sinh. Can thiệp khủng hoảng. Can thiệp theo tiếp cận giải quyết vấn đề. Định hướng học tập và nghề nghiệp. Tư vấn với phụ huynh, giáo viên và các bên liên quan. Triển khai chương trình, đánh giá chương trình và vận động cho chương trình. Phát triển và đào tạo nhân sự.

51. PSE3032 Tham vấn học sinh có hành vi lệch chuẩn * (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3014

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tham vấn học sinh có hành vi lệch chuẩn cung cấp cho giáo sinh các mô hình lý thuyết cơ bản lý giải các vấn đề hành vi và cảm xúc ở học sinh và các tiếp cận hỗ trợ học sinh từ vai trò nhà tham vấn học đường và tổ chức nhà trường. Sử dụng các phương pháp làm mẫu, đóng vai, thảo luận giải quyết vấn đề để giáo sinh có cơ hội thực hành các quy trình hỗ trợ cho từng vấn đề ở giáo sinh. Nội dung học phần đề cập đến các vấn đề: Các đặc điểm phát triển của trẻ em và thanh thiếu niên. Các vấn đề hành vi và cảm xúc ở trẻ em và thanh thiếu niên - các mô hình lý giải. Các tiếp cận hỗ trợ trẻ em và thanh thiếu niên. Vai trò của nhà tham vấn học đường. Vai trò của các bên liên quan trong mô hình tham vấn học đường.

52. PSE3033 Phân tích và quản lý hành vi lớp học * (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3014

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung học phần này tập trung vào việc xác định, ghi nhận, đánh giá và thay đổi hành vi học tập và hành vi xã hội. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các lý thuyết quản lý lớp học cũng như các phương pháp quản lý lớp học cụ thể cũng được đề cập và thực hành. Sinh viên được cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch quản lý hành vi và quản lý lớp học. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp kiến thức và kỹ năng để xác định các vấn đề và chiến lược quản lý, can thiệp hành vi cho trẻ em và thanh thiếu niên, đặc biệt là nhóm học sinh khuyết tật, học sinh có các vấn đề cảm xúc và hành vi. Sinh viên xem xét và cùng thảo luận về các quy định của trường lớp, phân tích hành vi, phỏng vấn, đánh giá hành vi chức năng, các chiến

lược quan sát trực tiếp và gián tiếp, can thiệp giáo dục tâm lý, cũng như các chiến lược hướng dẫn và củng cố hành vi tích cực, cách tự quản lý các hành vi.

53. PSE3034 Thực hành tham vấn sức khỏe tâm thần với trẻ em và vị thành niên (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3014 và PSE3027

Tóm tắt nội dung học phần: “Thực hành kỹ năng tham vấn về SKTT trẻ em và vị thành niên” là học phần thực hành. Học viên sẽ có cơ hội thực hành, đóng vai để rèn luyện các kỹ năng tham vấn như quan sát, lắng nghe tích cực, thấu cảm, v.v..

54. PSE3035 Tham vấn khủng hoảng trong trường học (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3014

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên có kiến thức và thực hành kỹ năng áp dụng can thiệp khủng hoảng cơ bản, tham vấn khủng hoảng trong môi trường trường học. Cụ thể, học phần sẽ giới thiệu tổng quan các lý thuyết và kỹ thuật tham vấn khủng hoảng. Sinh viên sẽ tìm hiểu các nguyên tắc liên quan trong việc trợ giúp thân chủ trong tình huống khủng hoảng và thực hành các kỹ năng liên quan đến tham vấn ngắn hướng tới mục tiêu một cách hiệu quả. Sử dụng những kỹ năng này, nhà tham vấn sẽ phát triển được các chiến lược can thiệp khủng hoảng ngay lập tức tập trung vào giải pháp. Các dạng khủng hoảng cụ thể sẽ được trình bày và thảo luận nhóm nhằm ứng dụng kỹ thuật được học vào một cách linh hoạt vào trong các trường hợp thực tế.

V.2.2 Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp 12/18

55. PSE3036 Tâm lý học lao động (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE4009

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên có kiến thức và kỹ năng trong nghiên cứu, đánh giá các vấn đề tâm lý nảy sinh trong hoạt động lao động như stress trong lao động, tổ chức môi trường vật lý và môi trường xã hội. Học phần sẽ giới thiệu những vấn đề tâm lý cơ bản trong an toàn lao động, tổ chức các biện

pháp kích thích lao động, các nguyên tắc thiết kế nơi làm việc. Qua học phần, sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản trong nhận diện được các hiện tượng tâm lý xã hội và xây dựng bầu không khí lao động tích cực trong tập thể.

56. PSE3037 Đại cương về rối loạn học tập (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3009

Tóm tắt nội dung học phần: “Đại cương về rối loạn học tập” là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Tham vấn học đường. Môn học được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về Rối loạn phát triển nói chung và tập trung vào các nội dung liên quan đến Rối loạn học tập

Môn học được thiết kế theo các nội dung cơ bản sau:

- Hệ thống khái niệm cơ bản về Rối loạn phát triển nói chung, Rối loạn học tập nói riêng
- Đặc điểm của trẻ có Rối loạn học tập: Về khả năng nhận thức và về đặc điểm xã hội – cảm xúc
- Nhận diện các dấu hiệu của trẻ có rối loạn học tập
- Các cách thức hỗ trợ trẻ có rối loạn học tập
- Lên kế hoạch can thiệp cho trẻ có rối loạn học tập

57. PSE3038 Đánh giá khuyết tật và phân tích hành vi chức năng học sinh (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3009

Tóm tắt nội dung học phần: “Đánh giá khuyết tật và phân tích hành vi chức năng” là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân Tham vấn học đường theo định hướng *Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp*. Học phần được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về công tác đánh giá các dạng khuyết tật, tập trung vào khuyết tật phổ biến ở trẻ em tuổi đi học như một số khuyết tật cơ thể phổ biến (khiếm thính, khiếm thị), khuyết tật phát triển (chậm phát triển, rối loạn phổ tự kỷ, rối loạn học tập). Học

phần mô tả một cách chi tiết quy trình đánh giá trẻ khuyết tật trong học đường. Học phần cũng trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về phân tích hành vi chức năng học sinh, tập trung vào phân tích hành vi chức năng nhằm từ đó can thiệp, hỗ trợ hành vi cho trẻ khuyết tật.

Môn học được thiết kế theo các nội dung cơ bản sau:

- Một số vấn đề chung về đánh giá trẻ khuyết tật
- Quá trình và kỹ thuật đánh giá trẻ khuyết tật
- Kiến thức và nguyên lý chung về phân tích hành vi chức năng
- Kỹ thuật phân tích hành vi chức năng trong đánh giá trẻ khuyết tật

58. PSE3039 Đánh giá trí tuệ và kết quả (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3009

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức chung về trí tuệ, năng lực học tập: Các khái niệm, quan niệm và các yếu tố cơ bản. Đồng thời, học phần cũng bao hàm các nội dung liên quan đến đánh giá, sử dụng trắc nghiệm trong đánh giá như là một công cụ hỗ trợ ban đầu. Quá trình đánh giá và cách thực hiện trắc nghiệm trí tuệ là một phần quan trọng trong học phần này.

59. PSE3040 Đánh giá và tham vấn hướng nghiệp (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3009

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần gồm có các khái niệm và kỹ năng liên quan đến việc phát triển nghề nghiệp, hệ thống thông tin, các chương trình giáo dục hướng nghiệp, tư vấn giáo dục - dạy nghề và ảnh hưởng của các yếu tố xã hội, tâm lý lên quá trình phát triển nghề nghiệp. Cụ thể, nội dung học phần này này cung cấp tổng quan về kỹ thuật và dụng cụ đánh giá liên quan đến nghề nghiệp hiện tại thích hợp để sử dụng với học sinh trong các môi trường khác nhau: chẳng hạn như đánh giá về sự quan tâm, hứng thú với nghề nghiệp, các kỹ năng liên quan đến nghề nghiệp và phát triển các mục tiêu thích hợp. Nội dung nhấn mạnh các chiến lược để hỗ trợ trẻ em và thanh thiếu niên trong việc ra quyết định nghề nghiệp và về giáo dục. Sinh viên tìm

hiểu cách khuyến khích, thúc đẩy động cơ bằng cách kết nối các giá trị và lợi ích cá nhân với các nghề nghiệp và có các công cụ đánh giá có liên quan đến lập kế hoạch nghề nghiệp.

60. PSE3041 Thực hành tham vấn chiến lược học tập (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSE3009

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực hành tham vấn chiến lược trong học tập cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản, trọng yếu về học tập của người học gồm: Tham vấn trong học tập là gì, mục tiêu và kế hoạch học tập của người học, Kỹ năng học tập cho người học, Tự học trong học tập của người học, học tập và phát triển trí tuệ của người học, học tập của học sinh cá biệt, kỹ năng xây dựng chiến lược học tập cho học sinh. Thông qua các kiến thức này, nhà tham vấn học đường sẽ có tác động tích cực đến việc học tập của người học, giúp cho người học học tập hiệu quả hơn, đáp ứng yêu cầu giáo dục nói chung và yêu cầu học tập của học sinh nói riêng.

V.2.3 Công tác xã hội học đường

61. PSE3017 Công tác xã hội với nhóm (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSY2023

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần bao gồm những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội nhóm; Vị trí, khái niệm và đặc trưng công tác xã hội nhóm; Tiến trình công tác xã hội nhóm được trình bày cụ thể theo từng bước công việc tạo điều kiện sinh viên phát huy năng lực trong tiếp cận, thực hành và phân tích ứng dụng vào những trường hợp cụ thể. Giới thiệu về một số kỹ năng cơ bản và kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội với nhóm.

62. PSE3018 Công tác xã hội với cá nhân (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSY2023

Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển Công tác xã hội cá nhân trên thế giới và Việt Nam. Những yếu tố căn bản của công tác xã hội cá nhân, các công cụ, kỹ thuật giúp đỡ đối tượng và tiến trình của

công tác xã hội cá nhân ; Giới thiệu các kiến thức chung về một số lý thuyết và khái niệm cơ bản trong công tác xã hội cá nhân ; Những vấn đề đối tượng thường gặp nhằm nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy từ đó hướng đến giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội.

63. PSE3019 Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSY2023

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng hỗ trợ học sinh có nhu cầu đặc biệt trong vai trò là nhà tham vấn học đường, để các em có thể hòa nhập với môi trường học đường và phát triển bản thân. Bên cạnh việc nhận diện các vấn đề, nhà tham vấn ý thức được vai trò, trách nhiệm và nhiệm vụ hỗ trợ đối với những học sinh này theo từng lứa tuổi: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Nội dung học phần sẽ nêu các vấn đề nổi bật của học sinh có nhu cầu đặc biệt cần có sự hỗ trợ của nhà tham vấn. Hơn nữa, sinh viên cũng được cung cấp thêm kiến thức và kỹ năng đánh giá, tham vấn hướng nghiệp cho học sinh có nhu cầu đặc biệt.

64. PSE30320 Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực học đường (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSY2023

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này tập trung vào hai nội dung chính: các vấn đề về giới ở các nước đang phát triển và phòng chống bạo lực học đường. Trước hết, học phần cung cấp một cái nhìn tổng quan về sự khác biệt giới tính trong các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội và kinh tế. Trong số đó có các vấn đề về bất bình đẳng giới, nguyên nhân và ảnh hưởng của bất bình đẳng giới trong giáo dục, tham gia lực lượng lao động được đề cập. Tiếp đến là về vấn đề bạo lực học đường, từ thực trạng, nguyên nhân, hậu quả, các yếu tố liên quan cho đến các chiến lược và mô hình phòng chống bạo lực học đường.

66. PSE3022 Quản trị ngành công tác xã hội trường học (3 tín chỉ)

Học phần tiên quyết: PSY2023

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về quản trị ngành công tác xã hội, nhà quản trị công tác xã hội, các hoạt động trong quản trị công tác xã hội ở cấp độ tổ chức và cấp độ nhân viên xã hội như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, đánh giá, giám sát, quản lý ca, giải tỏa stress...Ngoài ra, người học còn được trang bị những phương pháp và kỹ năng cần thiết trong quản trị công tác xã hội.

V.3 Kiến thức thực tập và tốt nghiệp (13 tín chỉ)**67. PSE4048 Thực tế (3 tín chỉ)****68. PSE4049 Thực tập tốt nghiệp (4 tín chỉ)****69. PSE4050 Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)****16. Tiến trình đào tạo**

| STT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | HỌC PHẦN | KHỐI KIẾN THỨC | TIẾN TRÌNH (theo kỳ) |
|-----|-------------|--|-------|----------|----------------|----------------------|
| 1 | PHI1006 | Triết học Mac-Lênin <i>Marxism – Leninism Philosophy</i> | 3 | Bắt buộc | M1 | 1 |
| 2 | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mac-Lenin <i>Marxism – Leninism Politic Economy</i> | 2 | Bắt buộc | M1 | 2 |
| 3 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Leninism Scientific Socialism</i> | 2 | Bắt buộc | M1 | 3 |
| 4 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Bắt buộc | M1 | 4 |

| | | | | | | |
|---|---------|---|---|----------|----|----------|
| | | Ho Chi Minh Ideology | | | | |
| 5 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam | 2 | Bắt buộc | M1 | 4 |
| 6 | | Ngoại ngữ B1 Foreign language B1 | 5 | Bắt buộc | M1 | 8 |
| | FLF1007 | Tiếng Anh B1 General English B1 | | | M1 | |
| | FLF1207 | Tiếng Nga B1 General Russian B1 | | | M1 | |
| | FLF1307 | Tiếng Pháp B1 General French B1 | | | M1 | |
| | FLF1407 | Tiếng Trung B1 General Chinese B1 | | | M1 | |
| 7 | PES1001 | Giáo dục thể chất Physical Education | 4 | Bắt buộc | M1 | 4 học kì |
| 8 | CME1001 | Giáo dục quốc phòng-an ninh National Defence Education | 8 | Bắt buộc | M1 | 3 |
| 9 | EDT2001 | Nhập môn Công nghệ giáo dục Introduction of Educational Technology | 2 | Bắt buộc | M2 | 1 |

| | | | | | | |
|----|---------|---|---|----------|----|---|
| 10 | EDT2002 | Ứng dụng ICT trong giáo dục Application of ICT in education | 3 | Bắt buộc | M2 | 2 |
| 11 | PSE2008 | Tâm lý học giáo dục Education Psychology | 4 | Bắt buộc | M2 | 1 |
| 12 | PSE2009 | Nhập môn Khoa học giáo dục Introduction to Education Science | 3 | Bắt buộc | M2 | 2 |
| 13 | EDM2052 | Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục Introduction to measurement and evaluation in education | 2 | Bắt buộc | M2 | 2 |
| 14 | PSE2004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục Research Methodology in Education | 3 | Bắt buộc | M2 | 1 |
| 15 | EDM2013 | Nhập môn khoa học quản lý trong giáo dục Introduction to management science in education | 2 | Tự chọn | M2 | 1 |
| 16 | EAM3002 | Nhập môn thống kê ứng dụng trong giáo dục Introduction to Applied statistics in education | 3 | Tự chọn | M2 | 2 |

| | | | | | | |
|----|---------|---|---|----------|----|---|
| 17 | SCA1001 | Quản trị học Administration | 3 | Tự chọn | M2 | 2 |
| 18 | TMT3008 | Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục Code of professional ethics in the field of education | 2 | Bắt buộc | M3 | 2 |
| 19 | EDM1004 | Xã hội học giáo dục Educational Sociology | 3 | Bắt buộc | M3 | 3 |
| 20 | PSE3001 | Lý thuyết phát triển con người và học tập Theories of human development and learning | 3 | Bắt buộc | M3 | 3 |
| 21 | PSY2023 | Tâm lý học xã hội Social Psychology | 3 | Bắt buộc | M3 | 3 |
| 22 | PSY2032 | Tâm lý học nhân cách Psychology of personality | 3 | Bắt buộc | M3 | 3 |
| 23 | PSE2042 | Tâm lý học gia đình Psychology of Family | 3 | Bắt buộc | M3 | 4 |
| 24 | EDM2002 | Quản lý hành chính và quản lý ngành giáo dục và đào tạo State Administration and Managemnet of Education and Training | 3 | Bắt buộc | M3 | 4 |
| 25 | PSY2024 | Công tác xã hội đại cương | 3 | Tự chọn | M3 | 5 |

| | | | | | | |
|----|---------|--|---|----------|----|---|
| | | Introduction to Social work | | | | |
| 26 | SOW2004 | Hành vi con người và môi trường xã hội Human behavior and social environment | 3 | Tự chọn | M3 | 3 |
| 27 | EDM2006 | Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục The National Education System and the Legal Basis for Management Education | 3 | Tự chọn | M3 | 5 |
| 28 | PSE3003 | Giáo dục giới và giới tính Gender and sex education | 3 | Tự chọn | M3 | 5 |
| 29 | PSE2006 | Tư vấn tâm lý học đường Psychological Counseling in Schools | 3 | Tự chọn | M3 | 4 |
| 30 | SCA2008 | Xây dựng văn hóa nhà trường Building school culture | 3 | Tự chọn | M3 | 4 |
| 31 | EDM3009 | Huy động cộng đồng phát triển giáo dục Mobilize the community to develop education | 3 | Tự chọn | M3 | 4 |
| 32 | PSE3012 | Cơ sở sinh lý-thần kinh của hành vi con người | 3 | Bắt buộc | M4 | 4 |

| | | | | | | |
|----|---------|---|---|----------|----|---|
| | | Neurophysiology of human behavior | | | | |
| 33 | PSE1150 | Tâm lý học lâm sàng đại cương Introduction to Clinical Psychology | 3 | Bắt buộc | M4 | 5 |
| 34 | PSE3013 | Đo lường và đánh giá trong tâm lý-giáo dục Psychoeducation measure and evaluation | 3 | Bắt buộc | M4 | 5 |
| 35 | PSY3016 | Tâm lý học văn hóa Cultural Psychology | 3 | Bắt buộc | M4 | 5 |
| 36 | PSE3014 | Nhập môn tham vấn tâm lý Psychological Counseling in Schools | 3 | Bắt buộc | M4 | 5 |
| 37 | PSE4009 | Tư vấn hướng nghiệp Vocational Counseling | 3 | Bắt buộc | M4 | 5 |
| 38 | PSE3006 | Đạo đức và pháp lý trong tham vấn tâm lý Ethics and Legal Issues in Psychological Counseling | 3 | Bắt buộc | M4 | 3 |
| 39 | PSE3007 | Tâm lý học nhận thức Cognitive Psychology | 3 | Tự chọn | M4 | 5 |
| 40 | PSE3005 | Giáo dục hòa nhập | 3 | Tự chọn | M4 | 5 |

| | | | | | | |
|----|----------|---|---|----------|----|---|
| | | Inclusive education | | | | |
| 41 | PSE2005 | Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường Organizing educational activities in the school | 3 | Tự chọn | M4 | 4 |
| 42 | PSE3008 | Giáo dục gia đình Family Education | 3 | Tự chọn | M4 | 5 |
| 43 | PSE30011 | Đại cương về truyền thông trong trường học | 3 | Tự chọn | M4 | 5 |
| 44 | PSE3010 | Giáo dục và phát triển bền vững Education and sustainable development | 3 | Tự chọn | M4 | |
| 45 | PSE3026 | Kỹ năng tham vấn học đường cơ bản Basic school counseling skills | 3 | Bắt buộc | M5 | 6 |
| 46 | PSE3027 | Tâm lý học bất thường Abnormal psychology | 3 | Bắt buộc | M5 | 6 |
| 47 | PSE3028 | Đánh giá các vấn đề hành vi cảm xúc của học sinh Evaluatiouon of behavior and emotional problems in students | 3 | Bắt buộc | M5 | 6 |

| | | | | | | |
|----|---------|---|---|----------|----|----|
| 48 | PSE3029 | Quản lý trường hợp trong công tác xã hội và tham vấn Case managemnet in social work and counseling | 3 | Bắt buộc | M5 | 66 |
| 49 | PSE3030 | Tham vấn và hỗ trợ gia đình Family counseling and support | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 50 | PSE3031 | Tổ chức dịch vụ tham vấn học đường Organizing school counseling service | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 51 | PSE3032 | Tham vấn học sinh có hành vi lệch chuẩn Counseling for students with deviant behaviors | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 52 | PSE3033 | Phân tích và quản lý hành vi lớp học Analyzing and managing behaviors in classroom | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 53 | PSE3034 | Thực hành tham vấn sức khỏe tâm thần với trẻ em và vị thành niên Practice in mental health counseling for children and adolescents | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |

| | | | | | | |
|----|---------|---|---|---------|----|---|
| 54 | PSE3035 | Tham vấn khủng hoảng trong trường học Crisis counseling in school | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 55 | PSE3036 | Tâm lí học lao động Work and organizational psychology | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 56 | PSE3037 | Đại cương về rối loạn học tập Introduction to learning disorders | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 57 | PSE3038 | Đánh giá khuyết tật và phân tích hành vi chức năng học sinh Assessment of Individuals with Disabilities and functional behavioral analysis | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 58 | PSE3039 | Đánh giá trí tuệ và kết quả Assessment and Evaluation of Intelligence & Learning Outcomes | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 59 | PSE3040 | Đánh giá và tham vấn hướng nghiệp Evaluation and career counseling | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 60 | PSE3041 | Thực hành tham vấn chiến | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |

| | | | | | | |
|----|----------|---|---|----------|----|---|
| | | lược học tập Practice in learning strategies counseling | | | | |
| 61 | PSE3017 | Công tác xã hội với nhóm Social work with group | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 62 | PSE3018 | Công tác xã hội với cá nhân Social work with individual | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 63 | PSE3019 | Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt Social work forr students with special needs | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 64 | PSE30320 | Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực học đường Social work in gender equality and school violence prevention | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 66 | PSE3022 | Quản trị ngành công tác xã hội trường học School social work administration | 3 | Tự chọn | M5 | 6 |
| 67 | PSE4048 | Thực tế Practice | 3 | Bắt buộc | M5 | 7 |
| 68 | PSE4049 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | Bắt buộc | M5 | 8 |

| | | | | | | |
|----|---------|--|---|----------|----|---|
| | | Graduation internship | | | | |
| 69 | PSE4050 | Khóa luận tốt nghiệp Undergraduate Thesis | 6 | Bắt buộc | M5 | 8 |

17. Thời điểm xây dựng mô tả chương trình hoặc điều chỉnh chương trình

Xây dựng Mô tả chương trình tháng 08 năm 2019

18. Các quy định về kiểm tra đánh giá

Được mô tả trong đề cương học phần

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019

CHỦ NHIỆM KHOA



Trần Thành Nam